

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 43

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên
Ông Phạm Văn Quán	Thành viên
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng Ban
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên

#### Ban Điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Thế Anh.

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hải Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024



Số: 880/2024/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Nguyễn Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>700.960.093.742</b>	<b>717.157.538.421</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	44.620.356.344	55.552.027.415
Tiền	111		44.620.356.344	55.552.027.415
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.1	1.610.586.886	1.571.968.151
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.610.586.886	1.571.968.151
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397.399.436.315	392.749.354.529
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	325.925.437.843	311.151.859.323
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	47.034.879.938	49.148.444.397
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	53.474.483.763	61.336.766.248
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(29.035.365.229)	(28.887.715.439)
Hàng tồn kho	140	11	231.861.369.294	242.079.804.550
Hàng tồn kho	141		231.861.369.294	242.079.804.550
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.468.344.903	25.204.383.776
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.419.903.446	437.440.158
Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.876.329.356	24.594.831.517
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	172.112.101	172.112.101
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>852.531.868.214</b>	<b>879.405.687.786</b>
Tài sản cố định	220		750.731.394.724	769.870.078.233
Tài sản cố định hữu hình	221	12	746.118.894.724	765.257.578.233
- Nguyên giá	222		1.650.159.992.966	1.650.159.992.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(904.041.098.242)	(884.902.414.733)
Tài sản cố định vô hình	227	5	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		333.553.802	333.553.802
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		333.553.802	333.553.802
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	90.690.703.463	95.535.822.831
Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.070.053.389)	(21.224.934.021)
Tài sản dài hạn khác	260		10.776.216.225	13.666.232.920
Chi phí trả trước dài hạn	261		10.106.004.945	12.996.021.640
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		670.211.280	670.211.280
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.553.491.961.956</b>	<b>1.596.563.226.207</b>



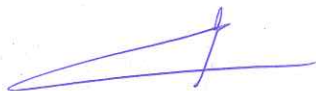
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>952.180.546.602</b>	<b>1.000.727.789.734</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>453.179.579.977</b>	<b>454.526.823.109</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	78.013.177.723	98.852.730.813
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	72.352.614.066	78.583.442.931
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.292.013.557	9.110.576.206
Phải trả người lao động	314		2.063.882.920	12.841.355.323
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	56.478.585.872	52.031.792.238
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		404.545.551	585.722.993
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	78.916.036.051	83.877.390.428
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	154.912.196.382	116.345.711.087
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.746.527.855	2.298.101.090
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>499.000.966.625</b>	<b>546.200.966.625</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	499.000.966.625	546.200.966.625
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>601.311.415.354</b>	<b>595.835.436.473</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>601.311.415.354</b>	<b>595.835.436.473</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.605.027.770	12.129.048.889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.545.502.124	1.878.581.242
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		15.059.525.646	10.250.467.647
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.553.491.961.956</b>	<b>1.596.563.226.207</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh



Nguyễn Hải Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	139.892.432.691	88.439.058.549
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139.892.432.691	88.439.058.549
Giá vốn hàng bán	11	22	88.479.022.037	49.240.170.100
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.413.410.654	39.198.888.449
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.807.456.028	12.968.603.849
Chi phí tài chính	22	24	32.711.077.362	41.361.467.910
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.815.062.523	38.591.966.192
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.342.817.972	9.749.922.452
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.166.971.348	1.056.101.936
Thu nhập khác	31	25	85.341.600	1.090.909.091
Chi phí khác	32	26	1.541.718.894	501.909.422
Lợi nhuận khác	40		(1.456.377.294)	588.999.669
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.710.594.054	1.645.101.605
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.651.068.408	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.059.525.646	1.645.101.605

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024 VND	đến 30/06/2023 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	1	16.710.594.054	1.645.101.605
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.138.683.509	23.464.374.223
Các khoản dự phòng	03	4.992.769.158	708.286.218
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.899.915	12.409.611
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(10.807.456.028)	(12.968.603.849)
Chi phí lãi vay	06	27.815.062.523	38.591.966.192
Các điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	57.879.553.131	51.453.534.000
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.079.229.415)	99.296.316.901
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.218.435.256	(33.607.170.993)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(34.033.155.485)	(66.780.371.968)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.907.553.407	2.517.015.557
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.413.234.634)	(30.905.727.484)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.763.398.690)	(733.396.823)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(576.620.000)	(692.245.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	1.139.903.570	20.547.954.190
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.038.618.735)	(1.515.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.807.456.028	12.968.603.849
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	10.768.837.293	11.453.603.849



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		65.239.028.480	27.012.404.381
Tiền trả nợ gốc vay	34		(73.872.543.185)	(48.519.677.830)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.207.056.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(22.840.570.705)</b>	<b>(21.507.273.449)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(10.931.829.842)</b>	<b>10.494.284.590</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	55.552.027.415	31.417.189.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		158.771	116.659
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>44.620.356.344</b>	<b>41.911.591.044</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Sơn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 11 là ngày 14 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu SD9.

#### 1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và bán điện thương phẩm

#### 1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buro điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện. Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy thủy điện.

#### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu có trụ sở chính tại xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất điện. Tại ngày 30/06/2024, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 901	86 Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Sông Đà 905	Thôn Lù Di Sán, xã Sán Chải, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

#### **1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

#### **1.7 NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 189 nhân viên (tại ngày 31/12/2023 là 192 nhân viên).

### **2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

#### **2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

#### **3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

##### *Đầu tư vào Công ty con*

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

- ✓ Đối với CT, HMCT có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{dờ dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dờ dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó: Tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

- ✓ Đối với CT, HMCT chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang đầu kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh phát sinh trong} \\ \text{kỳ của từng CT/HMCT} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 05

#### 3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### 3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### 3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng phát sinh nhiều giao dịch trong kỳ.

#### 3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

#### 3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi chốt danh sách Cổ đông nhận cổ tức.

#### 3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

##### Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.18 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

##### Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 3.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

#### 3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

##### Thuế khác

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế là 2.006,75 đ/kwh theo quyết định số 304/BCT-ĐTĐL ngày 27/4/2023 của Bộ Công Thương và thuế suất là 5%.

Công ty phải nộp tiền cấp-quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

##### Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.21 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.167.645.974	215.854.728
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.452.710.370	55.336.172.687
<b>Cộng</b>	<b>44.620.356.344</b>	<b>55.552.027.415</b>

**5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2024	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
30/06/2024	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2024	-	(80.000.000)	(80.000.000)
30/06/2024	-	(80.000.000)	(80.000.000)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2024	4.612.500.000	-	4.612.500.000
30/06/2024	4.612.500.000	-	4.612.500.000

- Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 80.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 80.000.000 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.610.586.886	1.610.586.886	1.571.968.151	1.571.968.151
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.610.586.886	1.610.586.886	1.571.968.151	1.571.968.151
<b>Cộng</b>	<b>1.610.586.886</b>	<b>1.610.586.886</b>	<b>1.571.968.151</b>	<b>1.571.968.151</b>

(\*) Theo Hợp đồng tiền gửi số 0023/2023/HĐTG-OCB-DN ngày 18/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Phú Lâm và Công ty Cổ phần Sông Đà 9 kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,30%/năm, định kỳ trả lãi vào cuối kỳ.

**6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	85.347.816.852	-	85.347.816.852	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (1)	85.347.816.852	-	85.347.816.852	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	31.412.940.000	(26.070.053.389)	31.412.940.000	(21.224.934.021)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (2)	18.628.000.000	(18.628.000.000)	18.628.000.000	(14.083.493.215)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (3)	5.784.940.000	(5.784.940.000)	5.784.940.000	(5.484.325.000)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội (4)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (5)	3.000.000.000	(1.657.113.389)	3.000.000.000	(1.657.115.806)
<b>Cộng</b>	<b>116.760.756.852</b>	<b>(26.070.053.389)</b>	<b>116.760.756.852</b>	<b>(21.224.934.021)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)**

- (1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/07/2021, với tổng vốn điều lệ là 209.999.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2024, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu 85.347.816.852 đồng, tương đương 51% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trong kỳ là sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện.
- (2) Tại ngày 30/06/2024, Công ty nắm giữ 1.862.800 cổ phiếu, tương đương 8,89% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng Sông Đà.
- (3) Tại ngày 30/06/2024, Công ty nắm giữ 245.000 cổ phiếu, tương đương 4,90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.
- (4) Tại ngày 30/06/2024, Công ty nắm giữ 511.110 cổ phiếu, tương đương 5,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội.
- (5) Tại ngày 30/06/2024, Công ty nắm giữ 300.000 cổ phiếu, tương đương 3,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong.
- (\*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	325.925.437.843	(15.457.242.384)	311.151.859.323	(15.457.242.384)
- Phải thu các bên liên quan	135.247.174.348	-	132.785.795.230	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	135.247.174.348	-	128.186.742.433	-
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	21.652.674.600	-	19.164.088.049	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	31.518.941.507	-	31.518.941.507	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	73.794.678.353	-	73.794.678.353	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	564.520.426	-	316.132.090	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	3.096.318.885	-	3.096.318.885	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	296.583.549	-	296.583.549	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	503.182.908	-	503.182.908	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.410.740.135	-	1.410.740.135	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	2.409.533.985	-	2.409.533.985	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	-	141.241.020	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>190.678.263.495</b>	<b>(15.457.242.384)</b>	<b>178.366.064.093</b>	<b>(15.457.242.384)</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	50.027.407.966	-	50.227.407.966	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	27.233.114.488	-	26.178.379.298	-
- BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP.HCM	27.852.316.774	-	27.574.457.842	-
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	27.599.232.995	-	20.150.495.207	-
- Các khách hàng khác	57.966.191.272	(15.457.242.384)	54.235.323.780	(15.457.242.384)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>325.925.437.843</b>	<b>(15.457.242.384)</b>	<b>311.151.859.323</b>	<b>(15.457.242.384)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	47.034.879.938	(3.491.336.780)	49.148.444.397	(3.491.336.780)
+ Công ty Cổ phần Dầu tư Xây lắp Khánh An	20.500.808.725	-	21.810.759.217	-
+ Các nhà cung cấp khác	26.534.071.213	(3.491.336.780)	18.651.586.665	(3.491.336.780)
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.034.879.938</b>	<b>(3.491.336.780)</b>	<b>49.148.444.397</b>	<b>(3.491.336.780)</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	53.474.483.763	(10.086.786.065)	61.336.766.248	(9.939.136.275)
- Phải thu các bên liên quan	7.683.489.549	-	13.683.489.549	(4.522.692.082)
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi chậm thanh toán	7.683.489.549	-	13.683.489.549	(4.522.692.082)
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	45.790.994.214	(10.086.786.065)	47.653.276.699	(5.416.444.193)
+ Các khoản ký quỹ, ký cược	2.194.697.707	-	2.309.297.707	-
+ Tạm ứng	29.925.410.275	(4.686.541.872)	30.291.989.353	(16.200.000)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10.295.216.629	(2.024.574.590)	11.676.320.036	(2.024.574.590)
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.474.483.763</b>	<b>(10.086.786.065)</b>	<b>61.336.766.248</b>	<b>(9.939.136.275)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**10. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- <i>Phải thu khách hàng</i>	15.457.242.384	-	(15.457.242.384)	(15.457.242.384)
+ Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)	(9.265.683.858)
+ Phải thu khách hàng khác	6.191.558.526	-	(6.191.558.526)	(6.191.558.526)
- <i>Trả trước cho nhà cung cấp</i>	3.491.336.780	-	(3.491.336.780)	(3.491.336.780)
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại dịch vụ 457	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)	(1.940.879.260)
+ Các khoản ứng trước khác	1.550.457.520	-	(1.550.457.520)	(1.550.457.520)
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	17.770.275.614	7.683.489.549	(10.086.786.065)	9.160.797.467
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)	(3.375.669.603)
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	7.683.489.549	7.683.489.549	-	9.160.797.467
+ Các khoản phải thu khác	6.711.116.462	-	(6.711.116.462)	(2.040.774.590)
<b>Cộng</b>	<b>36.718.854.778</b>	<b>7.683.489.549</b>	<b>(29.035.365.229)</b>	<b>9.160.797.467</b>
				<b>(28.887.715.439)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	23.702.356.598	-	21.374.886.016	-
- Công cụ, dụng cụ	164.843.640	-	520.771.448	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.994.169.056	-	220.184.147.086	-
+ Công trình thủy điện Xekaman I	88.801.715.416	-	88.801.715.416	-
+ Công trình thủy điện Tân Mỹ	32.839.051.166	-	32.839.051.166	-
+ Công trình thủy điện Tân Thương	-	-	39.050.704.448	-
+ Các công trình khác	86.353.402.474	-	59.492.676.056	-
<b>Cộng</b>	<b>231.861.369.294</b>	<b>-</b>	<b>242.079.804.550</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2024	826.697.943.604	548.237.609.174	272.848.147.530	2.061.491.792	314.800.866	1.650.159.992.966
- Phân loại lại	(82.972.278.187)	82.824.278.187	-	148.000.000	-	-
30/06/2024	743.725.665.417	631.061.887.361	272.848.147.530	2.209.491.792	314.800.866	1.650.159.992.966
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2024	(198.825.590.433)	(422.008.744.145)	(261.691.787.497)	(2.061.491.792)	(314.800.866)	(884.902.414.733)
- Khấu hao trong kỳ	(9.837.823.860)	(7.629.441.505)	(1.671.418.144)	-	-	(19.138.683.509)
- Phân loại lại	-	148.000.000	-	(148.000.000)	-	-
30/06/2024	(208.663.414.293)	(429.638.185.650)	(263.363.205.641)	(2.061.491.792)	(314.800.866)	(904.041.098.242)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2024	627.872.353.171	126.228.865.029	11.156.360.033	-	-	765.257.578.233
30/06/2024	535.062.251.124	201.423.701.711	9.484.941.889	148.000.000	-	746.118.894.724

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 742.578.589.638 VND (tại ngày 01/01/2024 là 814.469.834.094 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 699.330.126.842 VND (tại ngày 01/01/2024 là 698.547.354.115 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	78.013.177.723	78.013.177.723	98.852.730.813	98.852.730.813
- Phải trả người bán là các bên liên quan	4.819.122.977	4.819.122.977	7.090.687.098	7.090.687.098
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	843.973.964	843.973.964	843.973.964	843.973.964
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.040.602	2.040.602	2.040.602	2.040.602
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	597.988.387	597.988.387	597.988.387
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.744.686.867	2.744.686.867	3.264.005.876	3.264.005.876
+ Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	130.470.486	130.470.486	130.470.486	130.470.486
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	499.962.671	499.962.671	799.962.671	799.962.671
+ Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	-	1.452.245.112	1.452.245.112
- Phải trả các nhà cung cấp khác	73.194.054.746	73.194.054.746	91.762.043.715	91.762.043.715
+ Liên danh nhà thầu KHIDI-KEM	739.921.161	739.921.161	709.862.475	709.862.475
+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Khánh An	19.947.790.351	19.947.790.351	11.097.670.964	11.097.670.964
+ Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Trường Thịnh	2.189.234.000	2.189.234.000	6.078.586.000	6.078.586.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	542.196.599	542.196.599	555.903.637	555.903.637
+ Nhà cung cấp khác	49.774.912.635	49.774.912.635	73.320.020.639	73.320.020.639
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>78.013.177.723</b>	<b>78.013.177.723</b>	<b>98.852.730.813</b>	<b>98.852.730.813</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	72.352.614.066	72.352.614.066	78.583.442.931	78.583.442.931
+ Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông đô thị TP.HCM (UCCI)	-	-	5.477.807.366	5.477.807.366
+ Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656
+ Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP Hà Nội	17.454.708.216	17.454.708.216	18.075.455.966	18.075.455.966
+ Các khách hàng khác	370.765.194	370.765.194	503.038.943	503.038.943
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72.352.614.066</b>	<b>72.352.614.066</b>	<b>78.583.442.931</b>	<b>78.583.442.931</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.101.033.338	6.224.156.967	7.674.771.994	650.418.311
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.172.590.392	1.651.068.408	1.763.398.690	2.060.260.110
- Thuế thu nhập cá nhân	212.450.498	852.632.943	812.985.008	252.098.433
- Thuế tài nguyên	3.136.141.628	4.460.602.107	5.473.272.357	2.123.471.378
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	803.058.720	281.093.656	282.202.039	801.950.337
- Các loại thuế khác	30.976.903	5.000.000	5.000.000	30.976.903
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	654.324.727	815.827.291	97.313.933	1.372.838.085
<b>Cộng</b>	<b>9.110.576.206</b>	<b>14.290.381.372</b>	<b>16.108.944.021</b>	<b>7.292.013.557</b>

**Thuế và các khoản phải thu**

- Thuế thu nhập cá nhân

**Cộng**

01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
VND	VND	VND	VND
172.112.101	-	-	172.112.101
<b>172.112.101</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>172.112.101</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	154.912.196.382	154.912.196.382	112.439.028.480	73.872.543.185	116.345.711.087	116.345.711.087
Vay ngắn hạn ngân hàng	68.972.688.861	68.972.688.861	65.239.028.480	37.412.408.801	41.146.069.182	41.146.069.182
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	68.972.688.861	68.972.688.861	65.239.028.480	27.497.283.801	31.230.944.182	31.230.944.182
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	3.214.507.521	3.214.507.521	-	9.915.125.000	9.915.125.000	9.915.125.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	82.725.000.000	82.725.000.000	47.200.000.000	36.450.000.000	71.975.000.000	71.975.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	52.725.000.000	52.725.000.000	32.200.000.000	21.450.000.000	41.975.000.000	41.975.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	499.000.966.625	499.000.966.625	-	47.200.000.000	546.200.966.625	546.200.966.625
Vay dài hạn	439.005.382.268	439.005.382.268	-	32.200.000.000	471.205.382.268	471.205.382.268
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	59.995.584.357	59.995.584.357	-	15.000.000.000	74.995.584.357	74.995.584.357
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	379.009.797.911	379.009.797.911	-	17.200.000.000	396.205.382.268	396.205.382.268
<b>Cộng</b>	<b>653.913.163.007</b>	<b>653.913.163.007</b>	<b>112.439.028.480</b>	<b>121.072.543.185</b>	<b>662.546.677.712</b>	<b>662.546.677.712</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/209/HĐTD ngày 30/11/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng số 01/2023/209/HĐTD ngày 28/12/2023. Mục đích vay là để tái cấu trúc khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Pake. Lãi suất vay trong hạn là lãi suất huy động vốn lưu động 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1607/2019/HĐHM-PN/PGBHN ngày 07/11/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành, bảo lãnh. Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được cơ cấu lại theo thỏa thuận ngày 25/02/2022, theo đó khoản vay được gia hạn nợ đến 31/12/2026. Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ sẽ hình thành trong tương lai không thuộc đối tượng tranh chấp.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>56.478.585.872</b>	<b>52.031.792.238</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	2.728.754.467	3.326.926.578
- Chi phí công trình	51.272.679.779	46.393.560.818
- Chi phí dự án Nhà máy CTCK Sông Đà giai đoạn 2	1.496.016.247	1.496.016.247
- Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Pake	615.288.595	615.288.595
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	365.846.784	200.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.478.585.872</b>	<b>52.031.792.238</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>78.916.036.051</b>	<b>83.877.390.428</b>
- Phải trả là các bên liên quan	41.055.235.200	36.048.499.200
+ Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (tiền cổ tức)	41.055.235.200	36.048.499.200
- Phải trả các đơn vị và các nhân khác	37.860.800.851	47.828.891.228
+ Kinh phí công đoàn	393.354.285	482.312.105
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	575.053.060	619.974.964
+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam	657.503.928	995.776.596
+ Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai	319.665.384	57.339.648
+ Cổ tức các năm trước (CTCP Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
+ Cổ tức 2017 đến 2022 (10%) phải trả Cổ đông	29.124.464.800	39.779.756.800
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
+ Các quỹ tự nguyện, quỹ khác	423.391.983	407.511.382
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.983.188.736	5.102.041.058
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>78.916.036.051</b>	<b>83.877.390.428</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2023	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	595.165.917.403	-	10.250.467.647	(9.580.948.577)	(1.022.448.577)	(8.558.500.000)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2023	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	595.835.436.473	12.129.048.889	15.059.525.646	(9.583.546.765)	(1.025.046.765)	(8.558.500.000)
01/01/2024	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	595.835.436.473	12.129.048.889	15.059.525.646	(9.583.546.765)	(1.025.046.765)	(8.558.500.000)
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30/06/2024	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	601.311.415.354	17.605.027.770	15.059.525.646	(9.583.546.765)	(1.025.046.765)	(8.558.500.000)

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/BB - ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 9.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
- Cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
<b>Cộng</b>	<b>342.340.000.000</b>	<b>342.340.000.000</b>

**19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.558.500.000	8.558.500.000

**19.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.234.000</i>	<i>34.234.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.234.000</i>	<i>34.234.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	51,93	65,13
Euro (EUR)	116,13	126,51

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Doanh thu bán điện	82.094.890.796	64.396.455.447
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.398.010.612	5.525.256.204
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.399.531.283	18.517.346.898
<b>Cộng</b>	<b>139.892.432.691</b>	<b>88.439.058.549</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn bán điện	26.137.866.963	25.761.874.996
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	4.860.163.482	3.530.355.522
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	57.480.991.592	19.947.939.582
<b>Cộng</b>	<b>88.479.022.037</b>	<b>49.240.170.100</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.456.028	116.603.849
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.710.000.000	12.852.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.807.456.028</b>	<b>12.968.603.849</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	27.815.062.523	38.591.966.192
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	29.899.915	12.409.611
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.845.119.368	2.736.211.911
- Chi phí tài chính khác	20.995.556	20.880.196
<b>Cộng</b>	<b>32.711.077.362</b>	<b>41.361.467.910</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Quy hoạch và đầu tư DA TĐ Nậm Khánh B phải thu Công ty CP PT năng lượng Minh Long	-	1.090.909.091
- Các khoản khác	85.341.600	-
<b>Cộng</b>	<b>85.341.600</b>	<b>1.090.909.091</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024:	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH	950.101.283	191.995.736
- Các khoản chi phí khác	591.617.611	309.913.686
<b>Cộng</b>	<b>1.541.718.894</b>	<b>501.909.422</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>11.342.817.972</i>	<i>9.749.922.452</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	6.476.795.364	7.859.142.751
- Chi phí vật liệu quản lý	439.590.400	344.792.104
- Chi phí đồ dùng văn phòng	68.111.320	41.893.727
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	250.699.534	260.967.762
- Thuế, phí và lệ phí	1.040.104.898	1.321.286.595
- Chi phí dự phòng	147.649.790	(2.027.925.693)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.281.467	430.443.730
- Chi phí bằng tiền khác	2.663.585.199	1.519.321.476
<b>Cộng</b>	<b>11.342.817.972</b>	<b>9.749.922.452</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	6.771.383.518	18.870.896.285
- Chi phí nhân công	7.508.092.522	8.227.714.143
- Khấu hao tài sản cố định	18.887.983.975	23.203.406.461
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.155.421.269	19.365.808.080
- Chi phí bằng tiền khác	33.966.162.723	14.993.722.837
<b>Cộng</b>	<b>76.289.044.007</b>	<b>84.661.547.806</b>

(\*) Chi phí này không bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**29. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi vay nhập gốc	-	91.515.639
Cộng	-	91.515.639

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp và dịch vụ: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn như dưới đây.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9  
Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này	82.094.890.796	52.399.531.283	5.398.010.612	139.892.432.691
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>82.094.890.796</b>	<b>52.399.531.283</b>	<b>5.398.010.612</b>	<b>139.892.432.691</b>
Giá vốn	(26.137.866.963)	(57.480.991.592)	(4.860.163.482)	(88.479.022.037)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	55.957.023.833	(5.081.460.309)	537.847.130	(11.342.817.972)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				40.070.592.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				10.807.456.028
Doanh thu hoạt động tài chính				(32.711.077.362)
Chi phí tài chính				85.341.600
Thu nhập khác				(1.541.718.894)
Chi phí khác				(1.651.068.408)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				15.059.525.646
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>1.553.491.961.956</b>
<b>Tài sản không phân bổ</b>				<b>952.180.546.602</b>
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09a-DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	64.396.455.447	18.517.346.898	5.525.256.204	88.439.058.549
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>64.396.455.447</b>	<b>18.517.346.898</b>	<b>5.525.256.204</b>	<b>88.439.058.549</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.634.580.451	(1.430.592.684)	1.994.900.682	39.198.888.449
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(9.749.922.452,00)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				29.448.965.997
Doanh thu hoạt động tài chính				12.968.603.849
Chi phí tài chính				(41.361.467.910,00)
Thu nhập khác				1.090.909.091
Chi phí khác				(501.909.422)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>1.645.101.605</b>
<b>Tài sản không phân bổ</b>				<b>1.760.220.938.444</b>
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>				<b>1.172.990.868.013</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**32. THÔNG TIN KHÁC**

**32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con gián tiếp
- Các Công ty con và Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty cùng Tổng công ty Sông Đà - CTCP

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	71.582.568	71.805.751
<b>Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hoá dịch vụ</b>		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	1.302.113.069
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	1.098.874.155

**Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:**

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>910.707.807</b>	<b>788.690.000</b>
- Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	181.977.920	184.240.000
- Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	181.605.709	171.749.000
- Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	142.161.252	145.207.000
- Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	141.951.893	143.747.000
- Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	135.598.464	143.747.000
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>212.472.709</b>	<b>203.197.000</b>
- Bà Nguyễn Thu Phương	Trưởng ban	-	-
- Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	126.276.330	119.112.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	86.196.379	84.085.000
<b>Cộng</b>		<b>1.123.180.516</b>	<b>991.887.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

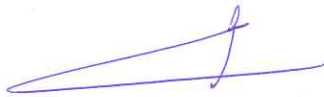
**32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn





